



# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.3620.0147  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0004415.25  
MSM: VT.25.2031.NM01

Tên mẫu : Nước mặt  
Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA**  
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, KCN Phú Mỹ II, Phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 16/05/2025  
Ngày trả kết quả : 28/05/2025



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT
				NM01	Sử dụng mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp, mức C)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,32	6 ÷ 8,5
2	BOD <sub>5</sub>	mg/L	TCVN 6001-1:2021	8	10
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	17	20
4	Ôxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 7325:2016	5,4	≥ 4,0
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	18	100
6	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> -B&F:2023	0,25	0,3
7	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500.Cl <sup>-</sup> .B:2023	78,4	250
8	Fluoride (F <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D:2023	0,29	1
9	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B:2023	0,024	0,05
10	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2023	1,66	-
11	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,32	-
12	Xyanua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-CN <sup>-</sup> .C&E:2023	< 0,0015	0,01
13	Arsenic (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	< 0,00050	0,01
14	Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,00020	0,005
15	Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,02
16	Cr <sup>6+</sup>	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,0030	0,01
17	Tổng Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,05
18	Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,030	0,1
19	Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,020	0,5
20	Ni	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,1
21	Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,085	0,1





# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.3620.0147  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn);



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT
				NM01	Sử dụng mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp, mức C)
22	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,00030	0,001
23	Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,22	0,5
24	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	SMEWW 5540B&C:2023	< 0,022	0,1
25	Aldrin	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	0,1
26	Dieldrin	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	0,1
27	Benzene hexachloride	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,006	-
28	DDTs	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	1
29	Heptachlor & heptachlorepoxyde	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	0,2
30	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	< 0,0010	0,005
31	Tổng dầu, mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2023	< 1,2	5
32	Tổng cacbon hữu cơ (TOC) <sup>(1)</sup>	mg/L	SMEWW 5310C:2017	1,3	8
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 6053:2021	< 0,010	0,1
34	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 6219:2021	< 0,30	1
35	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	4 x 10 <sup>2</sup>	7.500
36	E.coli	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B&F:2023	< 1,8	20

### Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- (1) Thông số được phân tích bởi Công ty Cổ phần Kiểm nghiệm Thực phẩm và Môi trường Navitek, Vimcerts 304;;
- NM01: Nước mặt Rạch Bà Lờn tại vị trí xả nước thải của Công ty;
- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- (-): Không quy định/Không phân tích.

Trưởng phòng thí nghiệm

Cao Trần Thảo Uyên

Giám đốc

Đinh Tấn Thu



# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.3620.0147  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn);



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0004408.25  
MSM: VT.25.2031.NM02

Tên mẫu : Nước mặt  
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA  
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, KCN Phú Mỹ II, Phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 16/05/2025  
Ngày trả kết quả : 28/05/2025



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT
				NM02	Sử dụng mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp, mức C)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,29	6 ÷ 8,5
2	BOD <sub>5</sub>	mg/L	TCVN 6001-1:2021	9	10
3	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	18	20
4	Ôxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 7325:2016	5,3	≥ 4,0
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	20	100
6	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> -B&F:2023	0,28	0,3
7	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500.Cl <sup>-</sup> .B:2023	74,9	250
8	Fluoride (F <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D:2023	0,54	1
9	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B:2023	0,029	0,05
10	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2023	1,45	-
11	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,18	-
12	Xyanua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-CN <sup>-</sup> .C&E:2023	< 0,0015	0,01
13	Arsenic (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	< 0,00050	0,01
14	Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,00020	0,005
15	Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,02
16	Cr <sup>6+</sup>	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,0030	0,01
17	Tổng Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,05
18	Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,030	0,1
19	Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,020	0,5
20	Ni	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,1
21	Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,080	0,1





# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.3620.0147  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn);



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT
				NM02	Sử dụng mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp, mức C)
22	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,00030	0,001
23	Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,45	0,5
24	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	SMEWW 5540B&C:2023	< 0,022	0,1
25	Aldrin	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	0,1
26	Dieldrin	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	0,1
27	Benzene hexachloride	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,006	-
28	DDTs	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	1
29	Heptachlor & heptachlorepoxide	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	0,2
30	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	< 0,0010	0,005
31	Tổng dầu, mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2023	< 1,2	5
32	Tổng cacbon hữu cơ (TOC) <sup>(1)</sup>	mg/L	SMEWW 5310C:2017	< 0,3	8
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 6053:2021	< 0,010	0,1
34	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 6219:2021	< 0,30	1
35	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	2 x 10 <sup>2</sup>	7.500
36	E.coli	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B&F:2023	< 1,8	20

### Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- (1) Thông số được phân tích bởi Công ty Cổ phần Kiểm nghiệm Thực phẩm và Môi trường Navitek, Vimcerts 304;
- NM02: Nước mặt tại ngã ba sông Thị Vải và Rạch Bà Lờ;
- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- (-): Không quy định/Không phân tích.

Trưởng phòng thí nghiệm

Cao Trần Thảo Uyên

Giám đốc

Đinh Tấn Thu



# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.3620.0147  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0004409.25  
MSM: VT.25.2031.NM03

Tên mẫu : Nước mặt  
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA  
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, KCN Phú Mỹ II, Phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 16/05/2025  
Ngày trả kết quả : 28/05/2025



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT
				NM03	Sử dụng mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp, mức C)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,12	6 ÷ 8,5
2	BOD <sub>5</sub>	mg/L	TCVN 6001-1:2021	8	10
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	16	20
4	Ôxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 7325:2016	5,7	≥ 4,0
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	23	100
6	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> -B&F:2023	0,18	0,3
7	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500.Cl <sup>-</sup> .B:2023	63,7	250
8	Fluoride (F <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D:2023	0,28	1
9	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B:2023	0,05	0,05
10	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2023	0,12	-
11	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,27	-
12	Xyanua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-CN <sup>-</sup> .C&E:2023	< 0,0015	0,01
13	Arsenic (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	< 0,00050	0,01
14	Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,00020	0,005
15	Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,02
16	Cr <sup>6+</sup>	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,0030	0,01
17	Tổng Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,05
18	Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,030	0,1
19	Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,020	0,5
20	Ni	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,1
21	Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,075	0,1
22	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,00030	0,001



# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.3620.0147  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn);



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT
				NM03	Sử dụng mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp, mức C)
23	Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,41	0,5
24	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	SMEWW 5540B&C:2023	< 0,022	0,1
25	Aldrin	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	0,1
26	Dieldrin	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	0,1
27	Benzene hexachloride	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,006	-
28	DDTs	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	1
29	Heptachlor & heptachlorepoxyde	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	0,2
30	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	< 0,0010	0,005
31	Tổng dầu, mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2023	< 1,2	5
32	Tổng cacbon hữu cơ (TOC) <sup>(1)</sup>	mg/L	SMEWW 5310C:2017	3,9	8
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 6053:2021	< 0,010	0,1
34	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 6219:2021	< 0,30	1
35	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	2 x 10 <sup>3</sup>	7.500
36	E.coli	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B&F:2023	< 1,8	20

### Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- (1) Thông số được phân tích bởi Công ty Cổ phần Kiểm nghiệm Thực phẩm và Môi trường Navitek, Vincerts 304;
- NM03: Nước mặt sông Thị Vải cách ngã ba sông Thị Vải và rạch Bà Lờ 500m về phía thượng nguồn;
- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- (-): Không quy định/Không phân tích.

Trưởng phòng thí nghiệm

Cao Trần Thảo Uyên

Giám đốc

Đinh Tấn Thu





# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.3620.0147  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn);



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0004410.25  
MSM: VT.25.2031.NM04

Tên mẫu : Nước mặt  
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA  
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, KCN Phú Mỹ II, Phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 16/05/2025  
Ngày trả kết quả : 28/05/2025



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT
				NM04	Sử dụng mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp, mức C)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,31	6 ÷ 8,5
2	BOD <sub>5</sub>	mg/L	TCVN 6001-1:2021	9	10
3	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	19	20
4	Ôxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 7325:2016	5,5	≥ 4,0
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	24	100
6	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> - B&F:2023	0,23	0,3
7	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500.Cl <sup>-</sup> .B:2023	73,5	250
8	Fluoride (F <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D:2023	0,44	1
9	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B:2023	0,048	0,05
10	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2023	1,44	-
11	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,28	-
12	Xyanua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-CN <sup>-</sup> .C&E:2023	< 0,0015	0,01
13	Arsenic (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	< 0,00050	0,01
14	Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,00020	0,005
15	Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,02
16	Cr <sup>6+</sup>	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,0030	0,01
17	Tổng Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,05
18	Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,030	0,1
19	Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,020	0,5
20	Ni	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,1
21	Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,069	0,1





# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.3620.0147  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu)      0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn);



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT
				NM04	Sử dụng mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp, mức C)
22	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,00030	0,001
23	Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,36	0,5
24	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	SMEWW 5540B&C:2023	< 0,022	0,1
25	Aldrin	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	0,1
26	Dieldrin	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	0,1
27	Benzene hexachloride	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,006	-
28	DDTs	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	1
29	Heptachlor & heptachlorepoxide	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	0,2
30	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	< 0,0010	0,005
31	Tổng dầu, mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2023	< 1,2	5
32	Tổng cacbon hữu cơ (TOC) <sup>(1)</sup>	mg/L	SMEWW 5310C:2017	3,2	8
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 6053:2021	< 0,010	0,1
34	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 6219:2021	< 0,30	1
35	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	2,1 x 10 <sup>2</sup>	7.500
36	E.coli	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B&F:2023	< 1,8	20

**Ghi chú:**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- (1) Thông số được phân tích bởi Công ty Cổ phần Kiểm nghiệm Thực phẩm và Môi trường Navitek, Vimcerts 304;
- NM04: Nước mặt sông Thị Vải cách ngã ba sông Thị Vải và rạch Bà Lồi 500m về phía hạ nguồn;
- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- (-): Không quy định/Không phân tích.

**Trưởng phòng thí nghiệm**

**Cao Trần Thảo Uyên**



**Giám đốc**

**Đinh Tấn Thu**



# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.3620.0147  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn);



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0004411.25  
MSM: VT.25.2031.NT01

Tên mẫu : Nước thải  
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA  
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, KCN Phú Mỹ II, Phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 16/05/2025  
Ngày trả kết quả : 28/05/2025



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 52:2017/ BTNMT
				NT01	Cột B, Kq=0,9, Kf=1,1
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	32,0	40
2	pH <sup>(#)</sup>	-	TCVN 6492:2011	8,58	6 - 9
3	BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6001-1:2021	12	49,5
4	COD <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5220C:2023	27	148,5
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 2540D:2023	9	99
6	Thủy ngân (Hg) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,00030	0,0099
7	Cadimi (Cd) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,00020	0,099
8	Tổng Crom (Cr) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,495
9	Tổng xyanua (CN) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-CN .C&E:2023	< 0,0015	0,495
10	Tổng phenol <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	< 0,0020	0,495
11	Tổng dầu mỡ khoáng <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,4	9,9
12	Tổng Nitơ <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6638:2000	8,58	59,4

### Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NT01: Nước thải tại bể tập trung nước thải sau xử lý của toàn nhà máy;
- QCVN 52:2017/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp sản xuất thép;
- Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải Khu liên hợp sản xuất gang thép để làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép khi xả ra nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- (#): Thông số được chứng nhận Vilas.

Trưởng phòng thí nghiệm

Cao Trần Thảo Uyên



Đinh Tấn Thu



# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.3620.0147  
Hotline: 0902.585.140 (Mr.Thu) 0906.737.001 (Mr.Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn);



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0004412.25  
MSM: VT.25.2031.NT02

Tên mẫu : Nước thải  
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA  
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, KCN Phú Mỹ II, Phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 16/05/2025  
Ngày trả kết quả : 28/05/2025



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT
				NT02	Cột A, K=1
1	pH <sup>(#)</sup>	-	TCVN 6492:2011	8,65	5 ÷ 9
2	BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6001-1:2021	18	30
3	COD <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5220C:2023	39	-
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 2540D:2023	35	50
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	QT03-N-EC-TDS	442	500
6	Asen (As) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3114B:2023	< 0,00050	-
7	Thủy ngân (Hg) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,00030	-
8	Chì (Pb) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	-
9	Cadimi (Cd) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,00020	-
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,5	10
11	Sunfua (S <sup>2-</sup> ) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .B&D:2023	< 0,040	1
12	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	2,84	5
13	Chất hoạt động bề mặt <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5540B&C:2023	0,062	5
14	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	3,80	6
15	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> E:2023	14,9	30
16	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	4 x 10 <sup>2</sup>	3.000

### Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NT02: Nước thải sinh hoạt sau xử lý;
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- (-): Không quy định/Không phân tích;
- (#): Thông số được chứng nhận Vilas.

Trưởng phòng thí nghiệm

Cao Trần Thảo Uyên

Giám đốc

Đinh Tấn Thu



# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.3620.0147  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0004413.25  
MSM: VT.25.2031.NT03

Tên mẫu : Nước thải  
Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA**  
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, KCN Phú Mỹ II, Phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 16/05/2025  
Ngày trả kết quả : 28/05/2025



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT03	Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,1
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	30,6	40
2	Độ màu <sup>(#)</sup>	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	9	150
3	pH <sup>(#)</sup>	-	TCVN 6492:2011	7,81	5,5 ÷ 9
4	BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6001-1:2021	11	49,5
5	COD <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5220C:2023	24	148,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 2540D:2023	15	99
7	Asen (As) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3114B:2023	< 0,00050	0,099
8	Thủy ngân (Hg) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,00030	0,0099
9	Chì (Pb) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,495
10	Cadimi (Cd) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,00020	0,099
11	Crom VI (Cr <sup>6+</sup> ) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,0030	0,099
12	Cr <sup>3+</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,003	0,99
13	Đồng (Cu) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,030	1,98
14	Kẽm (Zn) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,051	2,97
15	Niken (Ni) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,495
16	Mangan (Mn) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,030	0,99
17	Sắt (Fe) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,69	4,95
18	Tổng xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-CN <sup>-</sup> .C&E:2023	< 0,0015	0,099
19	Tổng phenol <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	< 0,0020	0,495
20	Tổng dầu mỡ khoáng <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,9	9,9
21	Florua (F <sup>-</sup> ) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D:2023	0,72	9,9
22	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	0,67	9,9
23	Tổng Nito <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6638:2000	4,68	39,6
24	Tổng Photpho (tính theo P) <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6202:2008	0,079	5,94





# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.3620.0147  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn);



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT03	Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,1
25	Clo dư <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6225-2:2021	< 0,03	1,98
26	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	6,8 x 10 <sup>2</sup>	5.000

### Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NT03: Nước thải tại HTXL nước mưa chảy tràn bãi phế liệu sau xử lý;
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- <sup>(#)</sup>: Thông số được chứng nhận Vilas.

**Trưởng phòng thí nghiệm**

**Cao Trần Thảo Uyên**

**Giám đốc**



**Đình Tấn Thu**





# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.3620.0147  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0004414.25  
MSM: VT.25.2031.NT04

Tên mẫu : Nước thải  
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA  
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, KCN Phú Mỹ II, Phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 16/05/2025  
Ngày trả kết quả : 28/05/2025



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT04	Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,1
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	30,0	40
2	Độ màu <sup>(#)</sup>	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	9	150
3	pH <sup>(#)</sup>	-	TCVN 6492:2011	6,77	5,5 ÷ 9
4	BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6001-1:2021	12	49,5
5	COD <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5220C:2023	26	148,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 2540D:2023	8	99
7	Asen (As) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3114B:2023	< 0,00050	0,099
8	Thủy ngân (Hg) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,00030	0,0099
9	Chì (Pb) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,495
10	Cadimi (Cd) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,00020	0,099
11	Crom VI (Cr <sup>6+</sup> ) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,0030	0,099
12	Cr <sup>3+</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,003	0,99
13	Đồng (Cu) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,030	1,98
14	Kẽm (Zn) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,020	2,97
15	Niken (Ni) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,495
16	Mangan (Mn) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,030	0,99
17	Sắt (Fe) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,060	4,95
18	Tổng xyanua (CN) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-CN- .C&E:2023	< 0,0015	0,099
19	Tổng phenol <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	< 0,0020	0,495
20	Tổng dầu mỡ khoáng <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	< 1,2	9,9
21	Florua (F <sup>-</sup> ) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-F- .B&D:2023	0,74	9,9
22	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	0,67	9,9
23	Tổng Nitơ <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6638:2000	5,23	39,6





# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.3620.0147  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn);



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT04	Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,1
24	Tổng Photpho (tính theo P) <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6202:2008	0,084	5,94
25	Clo dư <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6225-2:2021	< 0,03	1,98
26	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	2,1 x 10 <sup>2</sup>	5.000

### Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NT04: Nước thải tại HTXL nước mưa chảy tràn bãi xỉ sau xử lý;
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- <sup>(#)</sup>: Thông số được chứng nhận Vilas.

**Trưởng phòng thí nghiệm**

**Cao Trần Thảo Uyên**

**Giám đốc**

**Đinh Tấn Thu**





# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.3620.0147  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn);



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0004590.25  
MSM: VT.25.2038.KT01

Tên mẫu : Khí thải  
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA  
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, KCN Phú Mỹ II, Phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 18/05/2025  
Ngày trả kết quả : 02/06/2025



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 20:2009/ BTNMT	QCVN 51:2017/ BTNMT
				KT01	Nồng độ tối đa	Cột A1, Kp=1,0 và Kv=0,8
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	7,79	-	160
2	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	QT08-KT-TESTO	< 2,62	-	400
3	NO <sub>x</sub> , (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	QT08-KT-TESTO	3,01	-	680
4	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	QT08-KT-TESTO	47,1	-	800
5	Antimon (Sb)	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 29	< 0,0010	-	8
6	Cadimi (Cd)	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 29	< 0,0075	-	4
7	Chì (Pb)	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 29	< 0,015	-	4
8	Crom (Cr)	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 29	0,0024	-	-
9	Đồng (Cu)	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 29	< 0,015	-	8
10	Kẽm (Zn)	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 29	< 0,0075	-	24
11	Niken (Ni)	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 29	< 0,0150	-	-
12	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi, VOCs	mg/Nm <sup>3</sup>	PD CEN/TS 13649:2014	1,87	-	16
	Benzene	mg/Nm <sup>3</sup>		0,39	5	-
	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>		0,36	750	-
	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>		0,72	870	-
	Styren	mg/Nm <sup>3</sup>		0,40	100	-
17	Tổng Dioxin/Furan <sup>(1)</sup>	ng-TEQ/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 23	0,03	-	0,48

### Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- (1) Thông số được phân tích bởi Trung tâm Dịch vụ Phân tích Thí nghiệm Thành phố Hồ Chí Minh, Vimcerts 147;
- KT01: Tại ống khói phát tán khí thải sau thiết bị xử lý tại nguồn
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- QCVN 51:2017/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép;
- (-): Không quy định/ Không phân tích;



# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.3620.0147  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu)      0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn);



- Kết quả nồng độ là nồng độ quan trắc, chưa được tính toán quy đổi với nồng độ Oxy tham chiếu quy định theo QCVN tương ứng của khí thải (nếu có).

**Trưởng phòng thí nghiệm**

**Cao Trần Thảo Uyên**

**Giám đốc**

**Đình Tấn Thu**

